



Bài báo nghiên cứu

PHÂN TÍCH KẾT CẤU NGỮ NGHĨA CỦA PHƯƠNG VỊ TỪ “内” TRONG TIẾNG TRUNG QUỐC

Luu Hón Vũ

Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tác giả liên hệ: Luu Hón Vũ – Email: luuhonvu@gmail.com

Ngày nhận bài: 01-11-2023; ngày nhận bài sửa: 28-12-2023; ngày duyệt đăng: 08-01-2024

TÓM TẮT

Phương vị từ “内” là từ xuất hiện ở giai đoạn sơ cấp trong chương trình học tập tiếng Trung Quốc như một ngoại ngữ/ ngôn ngữ thứ hai. Bài viết sử dụng phương pháp định lượng, phân tích kết cấu ngữ nghĩa của phương vị từ “内” trên cơ sở nguồn ngữ liệu có quy mô 460.000 chữ. Kết quả phân tích cho thấy, phương vị từ “内” chủ yếu được dùng để biểu thị ý nghĩa không gian, ít dùng để biểu thị ý nghĩa phi không gian. Trong nghĩa không gian, phương vị từ “内” thường được sử dụng với điểm mốc là thực thể không gian ba chiều, có biên giới, kể đến là điểm mốc thực thể không gian hai chiều, có biên giới, ít sử dụng nhất với điểm mốc là không gian một chiều, như một làn ranh giới. Trong các loại điểm mốc là thực thể không gian ba chiều, có biên giới, thì điểm mốc là nơi chốn có tần suất xuất hiện cao nhất. Trong nghĩa phi không gian, phương vị từ “内” thường được dùng để ẩn dụ thời gian, hơn là ẩn dụ cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người và ẩn dụ lĩnh vực.

Từ khóa: tiếng Trung Quốc; phương vị từ; 内; kết cấu ngữ nghĩa

1. Đặt vấn đề

Phương vị từ “内” là từ thuộc cấp độ 3 trong danh mục từ vựng của *Chinese Proficiency Grading Standards for International Chinese Language Education* (国际中文教育中文水平等级标准) do Trung tâm Hợp tác Ngôn ngữ (Center for Language Education and Cooperation) thuộc Bộ Giáo dục Trung Quốc (教育部中外语言交流合作中心) ban hành vào năm 2021. Có thể thấy, phương vị từ “内” là từ mà người học tiếng Trung Quốc ở giai đoạn sơ cấp cần phải nắm được.

Trong *Modern Chinese Dictionary* (现代汉语词典), từ “内” được giải thích là “bên trong”, đối nghĩa với từ “外”, như “室内, 国内, 年内”. *A Dictionary of Chinese Usage: 8000 Words* (汉语 8000 词词典) cho rằng, từ “内” có nghĩa “bên trong, nội bộ”, như “国内, 院内, 屋内, 校内, 车内, 年内”. Theo *800 Words of Modern Chinese* (现代汉语八百词), từ

Cite this article as: Luu Hon Vu (2024). Analysis of the semantic structure of the Chinese locative word “nei”. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 21(1), 122-129.

“内” có nghĩa “nội bộ, trong”. Từ “内” là phương vị từ khi xuất hiện trong cấu trúc “danh từ + 内”. Cấu trúc này thường dùng để biểu thị ba ý nghĩa sau: Một là chỉ nơi chốn, danh từ thường là từ đơn âm tiết, như “室内, 校内, 市内”; Hai là chỉ thời gian, như “本月内, 最近几天内”; Ba là chỉ phạm vi, danh từ thường là từ đơn âm tiết, như “校内, 军内, 团体内”. Qua đó cho thấy các sách công cụ hiện nay chưa có sự giải thích tường tận về ngữ nghĩa của phương vị từ “内”.

Hiện nay, đã có một số nghiên cứu phân tích ngữ nghĩa của phương vị từ “内” từ góc độ tri nhận. Zeng (2005) đã phân tích tri nhận ẩn dụ của phương vị từ “内”, phát hiện phương vị từ này có nghĩa ẩn dụ thời gian (như “年内, 三日之内”), phạm vi (như “党内”, “校内”) và số lượng (như “10 公里内”, “六周岁内”). Yang (2007) đã phân tích ngữ nghĩa của phương vị từ “内”, cho rằng phương vị từ này có bốn cách dùng: Một là biểu thị ý nghĩa không gian hai chiều hoặc ba chiều cụ thể như “方框内, 装订线内, 警戒线内” và “大厅内, 店内, 车厢内, 院内”; Hai là biểu thị không gian trừu tượng, như “国内, 省内, 市内, 境内, 课内, 党内”; Ba là biểu thị phạm vi thời gian, như “一两天内, 短期内, 四十分钟内”; Bốn là biểu thị phạm vi số lượng, như “百步之内, 五十件以内, 三篇以内”. Zhang và Liu (2008) đã phân tích nghĩa không gian của phương vị từ “内”, phát hiện phương vị từ này thường biểu thị những điểm mốc có không gian hai chiều hoặc ba chiều, có phạm vi, biên giới cụ thể, nhấn mạnh tính chất phạm vi, biên giới của sơ đồ hình tượng vật chứa đựng. Yang (2008) cho rằng, phương vị từ “内” chủ yếu nhấn mạnh ý nghĩa giới hạn, biểu thị ý nghĩa bên trong bình diện phẳng hoặc không gian. Yao (2009) phát hiện, phương vị từ “内” không chỉ có thể cấu thành biểu đạt không gian ba chiều, mà còn có thể cấu thành biểu đạt không gian hai chiều trong thể giới ngôn ngữ. Tuy nhiên, các nghiên cứu này vẫn chưa tiến hành phân tích định lượng kết cấu ngữ nghĩa của phương vị từ “内”.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi sử dụng tiểu thuyết *Trông lên rất đẹp* (看上去很美) của Wang Shuo (王朔) và *Mãi không nhắm mắt* (永不瞑目) của Hai Yan (海岩) làm ngữ liệu nghiên cứu (quy mô ngữ liệu khoảng 460.000 chữ), thống kê tỉ lệ các nét nghĩa của phương vị từ “内”, trên cơ sở đó làm rõ đặc điểm kết cấu ngữ nghĩa (không gian/ phi không gian) của phương vị từ “内”; từ đó, giúp người dạy và người học hiểu rõ hơn cách dùng của phương vị từ này.

2. Nội dung nghiên cứu

Trong nguồn ngữ liệu, chúng tôi tìm được 173 trường hợp xuất hiện chữ “内”. Sau khi loại bỏ các trường hợp là phương vị từ kép (như “之内, 在内, 以内, 内外”), từ/ cụm từ “内 X” (như “内衣, 内部, 内线”) và “X 内” đã được từ vựng hóa (như “国内”), chúng tôi có được 54 trường hợp phương vị từ “内”, chiếm tỉ lệ 31,2%. Tần suất xuất hiện của phương vị từ “内” trong ngữ liệu là 0,117%. Có thể thấy rằng, phương vị từ “内” có tần suất sử dụng rất thấp.

Căn cứ vào tính chất không gian, chúng tôi chia nghĩa của phương vị từ “内” thành hai loại là nghĩa không gian và nghĩa phi không gian. Trong đó, nghĩa phi không gian là kết quả của ánh xạ ngữ nghĩa từ miền không gian sang miền phi không gian, xảy ra trong quá trình sử dụng ngôn ngữ. Phân bố các loại nghĩa của phương vị từ “内” được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1. Phân bố nghĩa của phương vị từ “内”

Tiêu chí	Loại nghĩa		Tổng
	Nghĩa không gian	Nghĩa phi không gian	
Số lượng	45	9	54
Tỉ lệ	83,3%	16,7%	100%

Bảng 1 cho thấy, trong kết cấu ngữ nghĩa của phương vị từ “内”, nghĩa không gian chiếm tỉ lệ 83,3%, còn nghĩa phi không gian chỉ tỉ lệ 16,7%. Nghĩa không gian cao gấp 5 lần nghĩa phi không gian. Điều này cho thấy phương vị từ “内” chủ yếu được dùng để biểu đạt ý nghĩa không gian.

2.1. Nghĩa không gian của phương vị từ “内”

Trong 45 trường hợp sử dụng phương vị từ “内” với nghĩa không gian, có 29 trường hợp có điểm mốc là không gian ba chiều, 12 trường hợp có điểm mốc là không gian hai chiều, 4 trường hợp có điểm mốc là không gian một chiều. Phân bố nghĩa không gian của phương vị từ “内” được trình bày trong Bảng 2.

Bảng 2. Phân bố nghĩa không gian của phương vị từ “内”

Tiêu chí	Loại không gian			Tổng
	Không gian ba chiều	Không gian hai chiều	Không gian một chiều	
Số lượng	29	12	4	45
Tỉ lệ	64,4%	26,7%	8,9%	100%

Bảng 2 cho thấy trong các điểm mốc của phương vị từ “内”, điểm mốc là thực thể không gian ba chiều chiếm tỉ lệ cao nhất (64,4%), kế đến là điểm mốc thực thể không gian hai chiều (26,7%), còn điểm mốc là không gian một chiều chiếm tỉ lệ thấp nhất (8,9%). Điều này cho thấy khi biểu đạt nghĩa không gian, điểm mốc của phương vị từ “内” chủ yếu là thực thể không gian ba chiều.

2.1.1. Điểm mốc là thực thể không gian ba chiều, có biên giới

Trong nguồn ngữ liệu, có 29 trường hợp điểm mốc của phương vị từ “内” là thực thể không gian ba chiều, đều có biên giới cụ thể. Các điểm mốc này có thể được chia làm ba loại: Một là vật chứa đựng, Hai là nơi chốn, Ba là cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người. Trong đó, điểm mốc là nơi chốn có tần suất xuất hiện cao nhất (16 trường hợp, chiếm tỉ lệ 55,2%), kế đến là vật chứa đựng (7 trường hợp, chiếm tỉ lệ 24,1%) và cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người (6 trường hợp, chiếm tỉ lệ 20,7%).

Điểm mốc là vật chứa đựng, có 7 trường hợp, tần suất phân bố cụ thể như sau: 褂兜 1 trường hợp, 车 1 trường hợp, 柜台 1 trường hợp, 书包 1 trường hợp, 大汤锅 1 trường hợp,

课桌 1 trường hợp, 焚烧炉 1 trường hợp. Ví dụ:

(1) 李阿姨笼中兽王一般在窗前走了几个来回, 抬后腿鞋底子蹬着暖气片, 伸手进白大褂兜【内】摸出一支烟叼在嘴上。(看上去很美)

(2) 之后他就都不记得了, 使劲回忆还有车【内】忽然强烈起来的柴油味。(看上去很美)

(3) 里面已是人声鼎沸队形大乱人人伸手指着柜台【内】一盆盆酱油色的肉。(看上去很美)

(4) 书包【内】的铅笔盒发出轻微的哗啦声如同坚果开裂不断分着他的神。(看上去很美)

(5) 她把男孩们都赶进位于第二间浴室的那口大汤锅【内】。(看上去很美)

(6) 转身从自己课桌【内】拿出全班作业, 双手捧着, 毕恭毕敬送到李老师的讲台上。(看上去很美)

(7) 下午四点, 设在虎门镇人民广场的五个焚烧炉【内】的三百公斤海洛因和二百公斤冰毒, 随着熊熊烈火, 化为灰烬!(永不瞑目)

Điểm mốc là nơi chốn, có 16 trường hợp, tần suất phân bố cụ thể như sau: 房间 1 trường hợp, 活动室 1 trường hợp, 客厅 1 trường hợp, 楼道 1 trường hợp, 寝室 1 trường hợp, 屋 1 trường hợp, 峡 1 trường hợp, 房子 2 trường hợp, 室 7 trường hợp. Ví dụ:

(8) 房间【内】暖气烧得很热, 人只穿件薄毛衣。(看上去很美)

(9) 此人大怒, 几乎是破门而入, 活动室【内】正吃包子的所有人连大人带孩子全吓了一跳。(看上去很美)

(10) 整间客厅【内】充满嘈嘈切切的低语。(看上去很美)

(11) 这一单元楼道【内】有 12 扇同样的门。(看上去很美)

(12) 爬在第一的张宁生被关在门外, 既推不开又不敢喊, 只好挠门, 一下下刺耳的刮指甲声, 更加重了寝室【内】的恐怖气氛。(看上去很美)

(13) 它们就低头缩回屋【内】。(看上去很美)

(14) 回身北眺, 峡【内】青峰四合, 一水中流, 碧蓝如镜。(永不瞑目)

(15) 方枪枪上厕所时在一间套一间迷宫般的房子【内】迷了路。(看上去很美)

(16) 从暖和的室【内】一步进入寒风中, 他们都感到生殖器一阵紧缩。(看上去很美)

Điểm mốc là cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người, có 6 trường hợp, tần suất phân bố cụ thể như sau: 体 1 trường hợp, 身体 1 trường hợp, 喉咙 1 trường hợp, 鼻孔 1 trường hợp, 鼻腔 2 trường hợp. Ví dụ:

(17) 直到有一个冬天中觉醒来, 他发现体【内】还有个孩子和他一起睁开眼。(看上去很美)

(18) 方枪枪充满希望地问他身体【内】的大孩子：你是孙悟空变的吗？（看上去很美）

(19) 唐姑娘食不甘味咽下喉咙【内】最后一口包子。（看上去很美）

(20) 她的脸上有很多难以掩饰的旧貌：唇上的胡须，鼻孔【内】的黑毛。（看上去很美）

(21) 怎么也学不会从鼻腔【内】猛抽一口黏液到嘴里。（看上去很美）

2.1.2. Điểm mốc là thực thể không gian hai chiều, có biên giới

Trong nguồn ngữ liệu, có 12 trường hợp điểm mốc của phương vị từ “内” là thực thể không gian hai chiều, đều có biên giới cụ thể. Các điểm mốc này có thể được chia làm hai loại: Một là bình diện hai chiều thông thường, Hai là khu vực mang đặc trưng bình diện hai chiều. Trong đó, điểm mốc là khu vực mang đặc trưng bình diện hai chiều có tần suất xuất hiện cao nhất (9 trường hợp, chiếm tỉ lệ 75,0%), còn điểm mốc là bình diện hai chiều thông thường có tần suất xuất hiện thấp hơn (3 trường hợp, chiếm tỉ lệ 25,0%).

Điểm mốc là bình diện hai chiều thông thường, có 3 trường hợp, tần suất phân bố cụ thể như sau: 窗 1 trường hợp, 窗户 1 trường hợp, 一枪射程 1 trường hợp. Ví dụ:

(22) 这人悄无声息地站在夜色里观察灯光明亮的窗【内】。（看上去很美）

(23) 他听到人声远远近近地传来，看到房子上上一扇扇敞开的窗户【内】一张张真实的人脸。（看上去很美）

(24) 方枪枪也始起头，只见自家那幢四层红砖楼赫然矗立在一枪射程【内】。（看上去很美）

Điểm mốc là khu vực mang đặc trưng bình diện hai chiều, có 9 trường hợp, tần suất phân bố cụ thể như sau: 区域 1 trường hợp, 正面半径范围 1 trường hợp, 大院 2 trường hợp, 院 5 trường hợp. Ví dụ:

(25) 现在提出的问题是，胡大庆之所以能够在这么广阔的区域【内】进行这么大量的专业贩毒，他显然不是一个‘个体户’。（永不瞑目）

(26) 敌人应处于你和骑师的正面半径范围【内】。（看上去很美）

(27) 父亲是个军人，就在这所大院【内】服役。（看上去很美）

(28) 一切都过去了，屋里和院【内】都显得静下来。（永不瞑目）

2.1.3. Điểm mốc là ranh giới

Điểm mốc là ranh giới, được hiểu là có sự phân chia một khu vực thành hai phần. Lúc này, cách dùng của phương vị từ “内” đối lập với phương vị từ “外”. Trong nguồn ngữ liệu, có 4 trường hợp điểm mốc của phương vị từ “内” được xem là ranh giới, tần suất phân bố cụ thể như sau: 境 1 trường hợp, 单元门 1 trường hợp, 北门 1 trường hợp, 校门 1 trường hợp. Ví dụ:

(29) 另一个说，境外一家公司要货，境【内】一家公司有货。（永不瞑目）

(30) 都是双枪老太婆，埋伏在楼拐角、单元门【内】，遇小孩经过便跃出双枪齐射，打一枪换一个地方，不许放空枪。（看上去很美）

(31) 北门【内】的办公区有三个品字形排列的大花园。（看上去很美）

(32) 站在新华书店台阶上能看见校门【内】那块写着字的白粉影壁。（看上去很美）

2.2. Nghĩa phi không gian của phương vị từ “内”

Trong 9 trường hợp sử dụng phương vị từ “内” với nghĩa phi không gian, có 5 trường hợp ẩn dụ thời gian, 2 trường hợp ẩn dụ cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người, 2 trường hợp ẩn dụ lĩnh vực. Phân bố nghĩa phi không gian của phương vị từ “内” được trình bày trong Bảng 3.

Bảng 3. Nghĩa phi không gian của phương vị từ “内”

Tiêu chí	Loại phi không gian			Tổng
	Thời gian	Cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người	Lĩnh vực	
Số lượng	5	2	2	9
Tỉ lệ	55,6%	22,2%	22,2%	100%

Bảng 3 cho thấy trong 3 loại nghĩa phi không gian, ẩn dụ thời gian chiếm tỉ lệ cao nhất (55,6%), kế đến là ẩn dụ cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người (22,2%) và ẩn dụ lĩnh vực (22,2%).

2.2.1. Thời gian

Trong nguồn ngữ liệu, có 5 trường hợp ẩn dụ thời gian của phương vị từ “内”, tần suất phân bố cụ thể như sau: 短期 1 trường hợp, 最短的时间 1 trường hợp, 这段时间 1 trường hợp, 那一秒钟 1 trường hợp, 10 几秒 1 trường hợp. Ví dụ:

(33) 也许是处长对短期【内】找到他们不再抱有幻想的缘故，于是在天津行动取得成功的一个半月后。（永不瞑目）

(34) 指解除人的心，他们一旦抓到了突破性的证据，就完全可以在最短的时间【内】四面出击，获得全线战果。（永不瞑目）

(35) 文化大革命在这段时间【内】倒是与她的字面含义颇为相符。（看上去很美）

(36) 在那一秒钟【内】他几乎感觉马上就要回到自己的家了。（永不瞑目）

(37) 那种会餐要想吃好，一点不能分神，反应要快，爆发力要强，一步赶不上，步步赶不上，像短跑，10 几秒【内】大局已定，吃上的就算都有了，没吃上的只好拣一些残汤剩菜。（看上去很美）

2.2.2. Cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người

Trong nguồn ngữ liệu, có 2 trường hợp ẩn dụ cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người của phương vị từ “内”, tần suất phân bố cụ thể như sau: 脑门 1 trường hợp, 身体 1 trường

hợp. Ví dụ:

(38) 顿时失去控制，感到自己像个点着捻儿的“二踢脚”第一响在脑门【内】爆炸了，第二响，之后就什么也不知道了。（看上去很美）

(39) 这也属于一生长下来就长在身体【内】的本能，一经发育便要宣泄比什么还要早熟、来得快、凶猛、持久、不可或缺和补人。（看上去很美）

2.2.3. Lĩnh vực

Trong nguồn ngữ liệu, có 2 trường hợp ẩn dụ lĩnh vực của phương vị từ “内”, tần suất phân bố cụ thể như sau: 能力 1 trường hợp, 性格 1 trường hợp. Ví dụ:

(40) 特别是一些动词，所指一定在每个人的能力【内】，为什么对我们来说那么陌生，我们到底还能干什么？（看上去很美）

(41) 她性格【内】本来就缺坚忍不拔这类品质。（看上去很美）

3. Kết luận

Phương vị từ “内” là từ xuất hiện ở giai đoạn sơ cấp trong quá trình học tập tiếng Trung Quốc. Tuy nhiên, đây lại là từ có tần suất sử dụng rất thấp. Trong nguồn ngữ liệu có quy mô 460.000 chữ, phương vị từ “内” chỉ xuất hiện 54 lần, chiếm tỉ lệ 0,117%.

Phương vị từ “内” chủ yếu được sử dụng biểu thị ý nghĩa không gian, bao gồm không gian ba chiều, không gian hai chiều và không gian một chiều. Trong đó, không gian ba chiều có tần suất xuất hiện cao nhất, kế đến là không gian hai chiều, tần suất xuất hiện thấp nhất là không gian một chiều. Trong không gian ba chiều, điểm mốc là nơi chôn, vật chứa đựng, cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người. Điểm mốc là nơi chôn được sử dụng phổ biến nhất.

Phương vị từ “内” ít được dùng để biểu thị ý nghĩa phi không gian, bao gồm ẩn dụ thời gian, ẩn dụ cơ thể người hoặc bộ phận cơ thể người và ẩn dụ lĩnh vực. Trong đó, ẩn dụ thời gian có tần suất xuất hiện cao nhất.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Center for Language Education and Cooperation. (2021). *Chinese Proficiency Grading Standards for International Chinese Language Education*. Beijing: Beijing Language and Culture University Press.
- Yang, H. (2008). Space significance of spatial words of containers. *Journal of Sichuan College of Education*, 24(12), 74-76.
- Yang, J. (2007). The semantic and cognitive analysis of Chinese localizers “li”, “zhong”, “nei”. *Journal of Hunan University of Science & Technology (Social Science Edition)*, 10(6), 105-109.

- Yao, Z. L. (2009). The directional expression and categorization of the locative words “li, nei”. *Chinese Language Learning*, (6), 33-38.
- Zeng, C. L. (2005). Cognitive analysis of "li zhong nei wai" orientational metaphor. *Journal of Guizhou Normal University (Social Science)*, (1), 104-107.
- Zhang, J. S., & Liu, Y. H. (2008). A cognitive linguistic analysis of the spatial meanings of li, zhong and nei. *Journal of PLA University of Foreign Languages*, 31(3), 7-12.

ANALYSIS OF THE SEMANTIC STRUCTURE OF THE CHINESE LOCATIVE WORD “NEI”

Luu Hon Vu

Ho Chi Minh University of Banking, Vietnam

Corresponding author: Luu Hon Vu – Email: luuhonvu@gmail.com

Received: November 01, 2023; Revised: December 28, 2023; Accepted: January 08, 2024

ABSTRACT

The locative word “内” is a word that appears at the elementary stage in the program of learning Chinese as a foreign/ second language. The article uses a quantitative method to analyze the semantic structure of the locative word “内” on the basis of a corpus of 460,000 words. Analysis results show that the locative word “内” is mainly used to express spatial meanings, and is rarely used to express non-spatial meanings. In the spatial meanings, the locative word “内” is often used with landmarks that are three-dimensional spatial entities with borders, followed by landmarks that are two-dimensional spatial entities with borders, the least used with landmarks that are one-dimensional spatial entities, like a boundary lane. Among the types of landmarks that are three-dimensional spatial entities with borders, landmarks are the places with the highest frequency of appearance. In a non-spatial meanings, the locative word “内” is often used as a metaphor for time, rather than as a metaphor for the human body or human body parts and as a metaphor for fields.

Keywords: Chinese; locative word; 内; semantic structure